

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

ĐC: Tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, P. Công Vỹ, Q. Ba Đình TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

(Theo thông tư số 334/2016/TT-BTC Ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01a-CTCK)
2. Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02a-CTCK)
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - PPGT (Mẫu số B03b-CTCK)
4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04a-CTCK)
5. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09a-CTCK)

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	30/09/2021	31/12/2020
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2,368,271,896,976	2,546,399,951,101
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2,366,049,025,409	2,545,188,610,642
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6.1	614,273,474	504,917,620,357
1.1. Tiền	111.1	6.1	614,273,474	504,917,620,357
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.3	8,527,550	822,392,030
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6.3.2	1,235,000,000,000	1,583,900,000,000
4. Các khoản cho vay	114	6.3.3	1,108,494,527,186	410,844,875,863
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(7,481,622,671)	(7,481,622,671)
7. Các khoản phải thu	117	6.4.1	29,187,517,324	52,175,667,231
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	6.4.1	29,187,517,324	52,175,667,231
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	6.4.1	29,187,517,324	52,175,667,231
8. Trả trước cho người bán	118	6.4.2	217,266,640	1,575,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	6.4.3	1,285,906	852,832
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	6.4.4	7,250,000	7,250,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		2,222,871,567	1,211,340,459
1. Tạm ứng	131		-	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		89,652,000	176,000,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	6.5	1,765,875,632	638,591,285
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		218,777,018	248,182,257
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		148,566,917	148,566,917
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		55,157,997,101	60,917,164,393
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		49,509,790,748	55,430,031,190

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2021	31/12/2020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	9,083,581,511	10,577,399,572
- Nguyên giá	222		18,012,798,274	18,012,798,274
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,929,216,763)	(7,435,398,702)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.7	40,426,209,237	44,852,631,618
- Nguyên giá	228		69,234,079,214	69,234,079,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(28,807,869,977)	(24,381,447,596)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,648,206,353	5,487,133,203
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6.9	1,350,875,600	1,406,868,600
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	6.5	1,179,997,863	1,790,933,809
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	6.1	748,162,267	748,162,267
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	6.8	2,369,170,623	1,541,168,527
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,423,429,894,077	2,607,317,115,494
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,159,627,960,933	1,385,403,657,178
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,159,627,960,933	1,385,403,657,178
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	6.11	1,136,790,000,000	1,376,533,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		1,136,790,000,000	1,376,533,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	6.12	1,178,783,988	766,450,929
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6.13	14,790,062,514	2,045,814,687
11. Phải trả người lao động	323		1,352,201,745	1,294,407,689
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	6.16	5,175,294,661	4,753,663,073
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2021	31/12/2020
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	6.15	341,618,025	10,320,800
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,263,801,933,144	1,221,913,458,316
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,263,801,933,144	1,221,913,458,316
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	6.17	1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
a. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1a		1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		24,574,634,248	(17,313,840,580)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		24,574,619,951	(17,244,370,735)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		14,297	(69,469,845)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2,423,429,894,077	2,607,317,115,494

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/09/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		6,353	37,019
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		4,700,000	322,670,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		4,700,000	322,670,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2			-
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3			-
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4			-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		-	-
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6			-
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7			-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1			
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	009.2			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	009.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
14. Chứng quyền	014			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		1,070,902,540,000	767,972,600,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		977,597,340,000	727,613,860,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		-	390,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		1,940,000,000	16,260,680,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		-	-
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		91,365,200,000	24,097,670,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	021.6			
<i>Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư</i>	021.7			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		322,950,000	278,030,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		322,950,000	278,030,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		-	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Cống Vị, Q.Ba Đình, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3	-	-
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	48,584,210,000	20,325,000,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a	.	.
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	.	.
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	342,444,516,631	80,959,484,508
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	342,425,661,155	80,948,770,707
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	15,828,339	7,361,551
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	3,027,137	3,352,250
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	1,519,341	1,681,889
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1,507,796	1,670,361
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	342,444,516,631	80,959,484,508
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	340,820,409,664	77,709,983,308
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	1,624,106,967	3,249,501,200
<i>Phí phải trả trên tài khoản NĐT</i>	031.2c		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	-	-

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

VŨ THỊ DIỆU HÀNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN



Tổng giám đốc

LEE JIN HWAN

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Cống Vị, Q.Ba Đình,
 Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			58,718,814,133	35,893,855,728	176,869,678,413	111,599,225,631
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	7.1.1	1,559,300	149,149,870	507,497,102	1,359,613,530
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	-	-	770,000	230,958,775	997,316,000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSIC thông qua lãi/lỗ	01.2	-	1,511,300	137,159,470	276,211,427	313,731,030
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	-	48,000	11,220,400	326,900	48,566,500
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	-	-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.1.1	16,643,835,615	25,050,735,895	65,764,871,223	78,543,409,321
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.1.1	25,591,143,936	7,424,841,438	60,851,130,479	23,811,951,227
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	-	-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	-	-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.1.2	16,343,646,418	3,188,235,196	49,211,198,629	7,478,888,845
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	-	-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	-	-	-	-	-
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	7.1.2	114,914,683	58,899,148	331,361,849	196,390,014
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7.1.2	18,818,181	18,818,181	189,767,543	201,522,543
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	7.1.2	4,896,000	3,176,000	13,851,588	7,450,151
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		58,718,814,133	35,893,855,728	176,869,678,413	111,599,225,631
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	-	602,200	123,399,910	388,511,582	465,077,050
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	-	-	78,530,000	181,784,297	141,210,000

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Cống Vị, Q.Ba Đình,
 Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		602,200	44,869,910	206,727,285	318,867,050
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	5,000,000
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	405,472,616
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		10,000,002	5,000,001	20,000,004	34,659,603
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.3	15,999,361,577	6,949,504,375	48,011,583,799	19,843,890,755
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.3	128,295,622	67,549,536	352,732,442	245,215,140
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	7.3	-	-	-	44,493
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		16,138,259,401	7,145,453,822	48,772,827,827	20,994,359,657
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	7.2	-	-	4,775,696	22,090,815
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	7.2	180,760,697	28,626,010	613,935,060	136,913,350

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Cống Vị, Q.Ba Đình,
Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		180,760,697	28,626,010	618,710,756	159,004,165
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	1,615,971	-	26,040,893
4.2. Chi phí lãi vay	52		10,513,120,401	11,478,107,428	36,867,682,498	39,282,095,769
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		2,603,559,164	4,077,102,368	8,238,186,622	13,226,846,406
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		13,116,679,565	15,556,825,767	45,105,869,120	52,534,983,068
V. CHI BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.4	9,611,416,702	7,585,368,444	31,530,127,889	23,359,357,294
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		20,033,219,162	5,634,833,705	52,079,564,333	14,869,529,777
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	7.5.1	-	-	60,598,076	163,474,508
8.2. Chi phí khác	72	7.5.2	-	-	-	34,907,794
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-	-	60,598,076	128,566,714

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P.Cống Vị, Q.Ba Đình, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		20,033,219,162	5,634,833,705	52,140,162,409	14,998,096,491
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		20,032,310,062	5,542,544,145	52,070,678,267	15,003,232,511
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		909,100	92,289,560	69,484,142	(5,136,020)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	4,424,549,241	448,897,360	10,251,687,581	367,802,837
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		4,424,549,241	-	10,251,687,581	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	448,897,360	-	367,802,837
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		15,608,669,921	5,185,936,345	41,888,474,828	14,630,293,654
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi/(lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305					
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306					

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, P. Công Vi, Q. Ba Đình,
Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2021

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu

VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Theo phương pháp gián tiếp

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		52,140,162,409	14,998,096,491
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		44,113,706,947	(43,380,349,358)
- Khấu hao TSCĐ	03		5,920,240,442	5,955,008,571
- Các khoản dự phòng	04		-	405,472,616
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		(4,775,696)	3,950,078
- Chi phí lãi vay	06		36,867,682,498	39,282,095,769
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(6,907,626,919)	(102,355,360,548)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		8,238,186,622	13,328,484,156
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		211,502,981	318,867,050
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		206,727,285	318,867,050
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		4,775,696	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(276,211,427)	(317,681,108)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(276,211,427)	(313,731,030)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	(3,950,078)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(360,749,507,793)	(61,068,913,959)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		883,348,622	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		348,900,000,000	(121,400,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(697,649,651,323)	(15,464,460,035)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		29,895,776,826	133,092,369,094
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(433,074)	(438,209)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(215,691,640)	(211,500,000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(712,248,857)	(72,107,580)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		704,332,477	183,223,115
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(516,348,401)	659,674,635
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(5,827,138,340)	-
(-) Lãi vay đã trả	44		(45,388,570,009)	(55,061,812,281)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		412,333,059	(229,374,210)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		8,319,698,586	(1,318,191,592)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		57,794,056	(1,143,052,896)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		331,297,225	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		102,344,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(46,351,000)	(103,244,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(264,560,346,883)	(89,449,980,884)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		6,732,608,500,000	4,909,489,261,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		6,732,608,500,000	4,909,489,261,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(6,972,351,500,000)	(4,830,735,250,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(6,972,351,500,000)	(4,830,735,250,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(239,743,000,000)	78,754,011,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(504,303,346,883)	(10,695,969,884)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ				
- Tiền	101		504,917,620,357	12,232,372,910
- Tiền	101.1		504,917,620,357	12,232,372,910
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		(7,398,215)	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ				
- Tiền	103		614,273,474	1,536,403,026
- Tiền	103.1		614,273,474	1,536,403,026
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		4,775,696	3,950,078

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2020
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		16,905,961,837,800	2,626,454,142,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(17,845,151,770,400)	(2,774,044,756,500)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		8,977,593,054,261	1,768,332,776,204
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(7,776,710,753,035)	(1,583,034,162,560)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(207,336,503)	(143,162,293)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		261,485,032,123	37,564,837,651
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		80,959,484,508	30,622,044,654
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		80,959,484,508	30,622,044,654
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		80,948,770,707	30,613,663,907
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		7,361,551	4,639,694
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		3,352,250	3,741,053
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		342,444,516,631	68,186,882,305
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		342,444,516,631	68,186,882,305
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		342,425,661,155	68,139,467,849
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		15,828,339	43,964,916
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,027,137	3,449,540
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



LEE JIN HWAN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng giảm		Kỳ này		Số cuối kỳ	
	01/01/2020	01/01/2021	Giảm	Tăng	Tăng	Giảm	30/09/2020	30/09/2021
I. Biến động vốn chủ sở hữu	697,369,519,189	1,221,913,458,316	5,136,020	41,888,474,828	-	-	711,999,812,843	1,263,801,933,144
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	735,000,000,000	1,239,000,000,000	-	-	-	-	735,000,000,000	1,239,000,000,000
Vốn góp của chủ sở hữu	735,000,000,000	1,239,000,000,000	-	-	-	-	735,000,000,000	1,239,000,000,000
Có phiếu ưu đãi	-	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	113,649,448	113,649,448	-	-	-	-	113,649,448	113,649,448
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(37,857,779,707)	(17,313,840,580)	5,136,020	41,888,474,828	-	-	(23,227,486,053)	24,574,634,248
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(37,780,363,472)	(17,244,370,735)	-	41,818,990,686	-	-	(23,144,933,798)	24,574,619,951
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(77,416,235)	(69,469,845)	5,136,020	69,484,142	-	-	(82,552,255)	14,297
Tổng cộng	697,369,519,189	1,221,913,458,316	5,136,020	41,888,474,828	-	-	711,999,812,843	1,263,801,933,144

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2021

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 43/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
43/UBCK - GPHĐKD	28/12/2006 Cấp phép lần đầu
109/UBCK-GP	03/03/2008 Thay đổi vốn điều lệ từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND
201/UBCK-GP	05/12/2007 Thay đổi vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND
283/UBCK-GP	30/11/2009 Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV
47/QĐ-UBCK	06/02/2009 Bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
522/QĐ-UBCK	19/08/2009 Bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).
	13/12/2014 Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori được đổi tên thành Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH
	03/01/2018 Hoàn tất chuyển nhượng 6.885.000 cổ phần (tương ứng 51% vốn điều lệ) cho Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH (thành lập tại Hàn Quốc)
124/GP-UBCK	13/04/2018 Điều chỉnh vốn điều lệ 735.000.000.000 VND và đổi tên mới là Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam,
13/GPĐC-UBCK	04/03/2019 Thay đổi người đại diện theo pháp luật
297/QĐ-UBCK	23/04/2019 Thay đổi tên chi nhánh và giám đốc chi nhánh Tp.HCM
51/GPĐC-UBCK	13/09/2019 Bổ sung nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành chứng khoán
02/GPĐC-UBCK	03/02/2020 Thay đổi người đại diện theo pháp luật
128/QĐ-UBCK	28/02/2020 Thay đổi địa chỉ chi nhánh Tp.HCM
199/QĐ-UBCK	16/03/2020 Thay đổi người đại diện chi nhánh Tp.HCM
02/GPĐC-UBCK	26/01/2021 Thay đổi vốn điều lệ từ 735.000.000.000 VND lên 1.239.000.000.000 VND
41/QĐ-UBCK	27/01/2021 Thay đổi địa chỉ chi nhánh Tp.HCM

2. Trụ sở hoạt động: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

3. Vốn điều lệ: 1.239.000.000.000 VND

4. Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn

5. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

6. Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn đầu tư chứng khoán, Bảo lãnh phát hành chứng khoán

7. Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 76 nhân viên

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: của công ty là nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng của công ty

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- + Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- + Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- + Máy móc thiết bị: 05-15 năm
- + Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-10 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

- + Phần mềm giao dịch: 05-20 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- + Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- + Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- + Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- + Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- + Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- + Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, công ty được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của công ty do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lãi/lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

+ Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi/lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.

+ Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phân ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.

- + Cổ tức thu được từ các công cụ vốn "sẵn sàng để bán" được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - + Chi phí trước hoạt động

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- + Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- + Trích trước theo số phê duyệt của Đại hội thành viên, như chi phí hợp Đại hội thành viên...

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp thuận bổ sung

- Việc phân phối lợi nhuận cho thành viên góp vốn phải đảm bảo nguyên tắc:

Công ty được phân chia lợi nhuận của công ty cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành

- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành và do chủ sở hữu quyết định

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động. Trong đó:

1. Rủi ro thị trường: Là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

2. Rủi ro thanh toán: Là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

3. Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

4. Rủi ro hoạt động: Là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

VI. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.6.1 Tiền và tương đương tiền:

Chỉ tiêu	(ĐVT: VNĐ)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	263,961,180	504,908,831,150
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi của tổ chức phát hành	344,417,923	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5,894,371	8,789,207
Các khoản tương đương tiền	-	-
	614,273,474	504,917,620,357

A.6.2 Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa Công ty chứng khoán	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
b) Cửa nhà đầu tư	314,319,976	13,151,676,450,900
Cổ phiếu	303,222,376	12,897,853,524,900
Trái phiếu	0	0
Chứng khoán khác	11,097,600	253,822,926,000
	314,319,976	13,151,676,450,900

A.6.3 Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	8,527,550	822,392,030
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	-	-
	8.527.550	822.392.030

A.6.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường
a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	8,513,253	8,527,550	891,861,875	822,392,030
- Cổ phiếu niêm yết	8,513,253	8,527,550	891,861,875	822,392,030
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Cộng	8,513,253	8,527,550	891,861,875	822,392,030

A.6.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1,235,000,000,000	1,583,900,000,000
Cộng	1,235,000,000,000	1,583,900,000,000

(*): Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, kỳ hạn gửi 12 tháng, lãi suất từ 4.9%/năm đến 5.1%/năm

A.6.3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay giao dịch ký quỹ	972,773,559,393	965,291,936,722	405,127,393,628	397,645,770,957
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	135,720,967,793	135,720,967,793	5,717,482,235	5,717,482,235
Cộng	1,108,494,527,186	1,101,012,904,515	410,844,875,863	403,363,253,192

Giá trị hợp lý các khoản cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị cho vay

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

A.6.3.4 Chi tiết đánh giá lại các tài sản tài chính tại 30/09/2021

Các loại tài sản tài chính	SL	Năm 2021				Năm 2020							
		Giá gốc	CL đánh giá kỳ này		Giá trị trường kỳ này	Giá gốc	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị trường kỳ trước				
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm					
L. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GIỮ NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ													
Cổ phiếu niêm yết	470	8,513,253	3,533,667	3,519,370	8,527,550	891,861,875	206,168,602	275,638,447	822,392,030				
KDC	1	61,560	-	3,260	58,300	61,560	-	24,560	37,000				
PIT	2	29,880	-	17,360	12,520	29,880	-	18,880	11,000				
VC2	-	-	-	-	-	75,000	-	53,800	21,200				
CTG	10	97,250	206,750	-	304,000	97,250	179,150	-	276,400				
HAP	9	87,360	34,140	-	121,500	87,360	-	25,530	61,830				
UNI	-	-	-	-	-	27,000	-	1,500	25,500				
BBC	4	61,560	192,040	-	253,600	61,560	218,840	-	280,400				
LAF	3	42,000	3,300	-	45,300	42,000	-	9,300	32,700				
RAL	4	121,680	689,920	-	811,600	121,680	429,920	-	551,600				
BTS	-	-	-	-	-	56,000	-	32,500	23,500				
STB	6	96,300	57,900	-	154,200	96,300	5,100	-	101,400				
TYA	12	145,700	77,500	-	223,200	145,700	42,700	-	188,400				
ITA	7	79,380	-	29,050	50,330	79,380	-	30,380	49,000				
PET	8	119,700	94,700	-	214,400	119,700	9,500	-	129,200				
VTS	26	824,500	-	613,900	210,600	824,500	-	83,500	741,000				
SD9	-	-	-	-	-	330,000	-	52,800	277,200				
LTC	36	345,000	-	251,400	93,600	345,000	-	229,800	115,200				
VSP	123	2,128,000	-	1,992,700	135,300	2,128,000	-	1,992,700	135,300				
HEV	67	1,018,400	-	6,700	1,011,700	1,018,400	-	73,700	944,700				
SDC	72	1,325,000	-	605,000	720,000	1,325,000	-	489,800	835,200				
HAC	-	-	-	-	-	850,000	-	477,900	372,100				
SD7	-	-	-	-	-	2,327,600	-	2,033,200	294,400				
VNM	8	654,764	62,036	-	716,800	654,764	215,636	-	870,400				
CNG	-	-	-	-	-	685,114,997	-	269,989,997	415,125,000				
EIB	6	72,000	69,600	-	141,600	72,000	43,500	-	115,500				
HSG	6	151,500	127,500	-	279,000	151,500	-	18,600	132,900				
FMC	60	1,051,719	1,918,281	-	2,970,000	1,051,719	205,024,256	-	400,644,000				
Cổ phiếu khác													
Cổ phiếu chưa niêm yết													
Trái phiếu													
Chương chỉ quỹ													

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		Bị suy giảm giá trị		Tổng cộng
	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>3 - 6 tháng</i>	<i>6 - 12 tháng</i>	<i>Trên 05 năm</i>	
3. Rủi ro tín dụng					
Tiền và các khoản tương đương tiền	614,273,474	-	-	-	614,273,474
Tiền gửi có kỳ hạn	1,235,000,000,000	-	-	-	1,235,000,000,000
Các khoản cho vay - gộp	1,101,012,904,515	-	-	7,481,622,671	1,108,494,527,186
Tài sản tài chính khác	32,916,099,453	-	-	-	32,916,099,453
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản ĐT	29,187,517,324	-	-	-	29,187,517,324
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,285,906	-	-	-	1,285,906
Các khoản phải thu khác	7,250,000	-	-	-	7,250,000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1,350,875,600	-	-	-	1,350,875,600
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	2,369,170,623	-	-	-	2,369,170,623
	2,369,543,277,442	-	-	7,481,622,671	2,377,024,900,113
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	614,273,474	-	-	-	614,273,474
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	8,527,550	-	-	-	8,527,550
Có phiếu niêm yết	8,527,550	-	-	-	8,527,550
Có phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	-	-
Có phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1,235,000,000,000	-	-	1,235,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn	-	1,235,000,000,000	-	-	1,235,000,000,000
Các khoản cho vay - gộp	7,481,622,671	1,101,012,904,515	-	-	1,108,494,527,186
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	8,535,906	29,187,517,324	3,720,046,223	-	32,916,099,453
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	29,187,517,324	-	-	29,187,517,324
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	1,285,906	-	-	1,285,906
Các khoản phải thu khác	7,250,000	-	-	-	7,250,000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	1,350,875,600	-	1,350,875,600
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	2,369,170,623	-	2,369,170,623
	7,481,622,671	631,336,930	2,365,200,421,839	3,720,046,223	2,377,033,427,663

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

NỢ TÀI CHÍNH			
Vay ngắn hạn	1,136,790,000,000		1,136,790,000,000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-		0
Phải trả người bán ngắn hạn	1,178,783,988		1,178,783,988
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14,790,062,514		14,790,062,514
Phải trả người lao động	1,352,201,745		1,352,201,745
Chi phí phải trả ngắn hạn	5,175,294,661		5,175,294,661
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	341,618,025		341,618,025
	-	-	-
	1,159,627,960,933		1,159,627,960,933
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	7,481,622,671	631,336,930	3,720,046,223
		1,205,572,460,906	1,217,405,466,730

		ĐVT: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.4.1 Các khoản phải thu			
Các khoản phải thu thanh toán bù trừ T+2		-	-
- Cổ phiếu niêm yết		-	-
- Trái phiếu niêm yết		-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		29,187,517,324	52,175,667,231
- Lãi vay margin		6,907,626,919	4,419,006,952
- Lãi dự thu		22,279,890,405	47,756,660,279
		29,187,517,324	52,175,667,231
A.6.4.2 Trả trước cho người bán			
Trả trước cho người bán		217,266,640	-
		217,266,640	1,575,000
A. 6.4.3 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp			
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính		-	-
Phải thu hoạt động tư vấn khác		-	-
Phải thu dịch vụ tài chính khác		-	-
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán		1,285,906	852,832
		1,285,906	852,832
A.6.4.4 Các khoản phải thu khác			
Các khoản phải thu khác		7,250,000	7,250,000
		7,250,000	7,250,000
A.6.5 Chi phí trả trước			
Chi phí trả trước ngắn hạn		1,765,875,632	638,591,285
Chi phí trả trước dài hạn		1,179,997,863	1,790,933,809
		2,945,873,495	2,429,525,094
A.6.6 Tài sản cố định hữu hình			
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Chuyển công cụ dụng cụ			-
Số dư cuối kỳ	1,574,550,903	16,438,247,371	18,012,798,274
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	888,904,655	6,546,494,047	7,435,398,702
Tăng trong kỳ	206,595,594	1,287,222,467	1,493,818,061
Giảm trong kỳ			-
Chuyển công cụ dụng cụ			-
Số dư cuối kỳ	1,095,500,249	7,833,716,514	8,929,216,763
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	685,646,248	9,891,753,324	10,577,399,572
Số dư cuối kỳ	479,050,654	8,604,530,857	9,083,581,511
A.6.7 Tài sản cố định vô hình			
Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	68,874,609,214	359,470,000	69,234,079,214
Tăng trong kỳ	-	-	0
Giảm trong kỳ	-	-	0
Số dư cuối kỳ	68,874,609,214	359,470,000	69,234,079,214

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAMĐịa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp. Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	24,196,320,536	185,127,060	24,381,447,596
Tăng trong kỳ	4,372,501,878	53,920,503	4,426,422,381
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	28,568,822,414	239,047,563	28,807,869,977
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	44,678,288,678	174,342,940	44,852,631,618
Số dư cuối kỳ	40,305,786,800	120,422,437	40,426,209,237

A.6.8. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung Tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi phân bổ	2,249,170,623	1,421,168,527
Số dư cuối kỳ	2,369,170,623	1,541,168,527

A.6.9 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu

Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đặt cọc ngắn hạn hoạt động mua bán trái phiếu	-	-
Đặt cọc dài hạn cho các hoạt động khác	1,350,875,600	1,406,868,600
	1,350,875,600	1,406,868,600

A.6.10 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng phải thu khó đòi

Chênh lệch tỷ giá

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	748,162,267	748,162,267
Chênh lệch tỷ giá	748,162,267	748,162,267

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Dự phòng phải thu khó đòi

Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện

Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FPTVL

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Lãi chênh lệch quy đổi tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FPTVL	-	-

A.6.11 Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ ngắn hạn	1,136,790,000,000	1,376,533,000,000
	1,136,790,000,000	1,376,533,000,000

A.6.12 Phải trả người bán

Phải trả về mua các tài sản tài chính

Phải trả người bán khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả về mua các tài sản tài chính	-	-
Phải trả người bán khác	1,178,783,988	766,450,929
	1,178,783,988	766,450,929

A.6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Ngày 01 tháng 01 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10,251,687,581	(5,827,138,340)	4,424,549,241
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,045,814,687	28,150,536,314	19,830,837,728	10,365,513,273

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAMĐịa chỉ: Tầng 9, tòa tháp Đông Lotte Center, 54 Liễu Giai, Phường
Cống Vị, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

- Từ chuyển nhượng CK của NĐT	1,204,202,424	17,109,089,077	12,058,998,674	6,254,292,827
- Từ đầu tư vốn (cổ tức..) của NĐT	224,500	1,890,161,428	730,761,428	1,159,624,500
- Thuế thu nhập cá nhân NV	781,247,847	8,356,580,575	6,387,700,506	2,750,127,916
- Thuế TNCN từ cung cấp dịch vụ (10%)	60,139,916	794,705,234	653,377,120	201,468,030
Thuế khác	-	501,448,608	501,448,608	-
	2,045,814,687	38,903,672,503	14,505,147,996	14,790,062,514

A.6.14 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Số cuối kỳ Số đầu năm

Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	-	-
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán khác	-	-
	-	-

A.6.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Số cuối kỳ Số đầu năm

Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	341,522,625	760,000
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn của CTCK	-	-
Phải trả khác	95,400	9,560,800
	341,618,025	10,320,800

A.6.16 Chi phí phải trả

Số cuối kỳ Số đầu năm

Trích trước chi phí lãi vay	3,872,991,631	4,155,692,520
Phải trả chi phí dịch vụ mua ngoài	1,302,303,030	597,970,553
	5,175,294,661	4,753,663,073

A.6.17 Vốn góp của chủ sở hữu

Tỷ lệ

Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	100%	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		1,239,000,000,000	1,239,000,000,000
		1,239,000,000,000	1,239,000,000,000

B. Thuyết Minh về Báo cáo Kết quả hoạt động**B.7.1.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu**

Giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

Giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Từ tài sản tài chính FVTPL	1,559,300	149,149,870
Từ tài sản tài chính HTM	16,643,835,615	25,050,735,895
Từ các khoản cho vay và phải thu	25,591,143,936	7,424,841,438
	42,236,538,851	32,624,727,203

B.7.1.2 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

Giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	16,343,646,418	3,188,235,196
Doanh thu tư vấn	18,818,181	18,818,181
Doanh thu lưu ký chứng khoán	114,914,683	58,899,148
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	4,896,000	3,176,000
	16,482,275,282	3,269,128,525

B.7.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021

Giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020

Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-
Lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	180,760,697	28,626,010
	180,760,697	28,626,010

B.7.3 Chi phí hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Chi phí môi giới chứng khoán	15,999,361,577	6,949,504,375
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	128,295,622	67,549,536
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	-
Chi phí các dịch vụ khác	-	-
	16,127,657,199	7,017,053,911

B.7.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6,100,510,385	4,441,426,668
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	252,002,900	238,475,900
Chi phí công cụ, dụng cụ	152,988,309	183,936,084
Chi phí khấu hao TSCĐ	95,893,773	95,893,773
Chi phí thuế, phí và lệ phí	339,388,994	242,243,855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,630,575,288	2,324,788,907
Chi phí khác	40,057,053	58,603,257
	9,611,416,702	7,585,368,444

B.7.5.1 Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
- Thu thanh lý TS		-
- Thu nhập khác	-	-
Tổng cộng	-	-

B.7.5.2 Chi phí khác

	Giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021	Giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
- Khác	-	-
- Chi thanh lý TSCĐ		
- Thanh lý CCDC		
Tổng cộng	-	-

B.7.5.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành (*)	10,251,687,581	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	10,251,687,581	-

(*) Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành

	Số kỳ này	Số kỳ trước
Lợi nhuận/(Lãi/Lỗ) kế toán trước thuế	52,140,162,409	15,003,232,511
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Điều chỉnh giảm	326,900	48,566,500
+ <i>Cổ tức</i>	326,900	48,566,500
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	-	-
+ <i>Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL</i>		
+ <i>Điều chỉnh giảm khác theo chính sách thuế</i>		
- Điều chỉnh tăng	5,354,403,744	82,874,131

+ Chi phí không hợp lệ	5,354,403,744	82,874,131
+ Lợi nhuận chưa thực hiện		
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	
+ Chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC FVTPL		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	57,494,239,253	15,037,540,142
Lỗi lũy kế năm trước chuyển sang	6,235,801,348	15,037,540,142
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,251,687,581	-

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2021 biến động 200.98% so với cùng kỳ năm 2020

Lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 đạt 15.61 tỷ, tăng 10.42 tỷ với tỷ lệ tăng 200.98% , chủ yếu do doanh thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), doanh thu cho vay Margin, doanh thu môi giới chứng khoán của Quý 3 năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp của Quý 3 năm 2021 là 38.87 tỷ (tăng 28.32% so với cùng kỳ năm 2020) do công ty đang trong quá trình phát triển mở rộng hoạt động kinh doanh.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 3 năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu là do tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng chi phí.

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



VŨ THỊ DIỆU HẰNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

